

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai thực hiện Dự toán thu – chi ngân sách Quý III năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định

Căn cứ Quyết định số 50/2023/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 163/2016/ND-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tổng hợp Sở,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý III năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định (theo biểu số 3 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tổng hợp Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- VPS (Trang thông tin điện tử của Sở);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, KHTH.

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Văn Phúc**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  
**Chương: 412**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Nông nghiệp và PTNT công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý III năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>*</b>	<b>1. Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>180.000.000</b>	<b>30.347.000</b>	<b>16,86%</b>	<b>15018,51%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>180.000.000</b>	<b>30.347.000</b>	<b>16,86%</b>	<b>15018,51%</b>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>162.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0,00%</b>	<b>0,00%</b>
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	106.920.000	0	0,00%	0,00%
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	55.080.000	0	0,00%	0,00%
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>18.000.000</b>	<b>3.034.700</b>	<b>16,86%</b>	<b>15018,51%</b>
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>8.852.487.224</b>	<b>2.716.879.032</b>	<b>30,69%</b>	<b>132,61%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (cả CCTL)	7.890.611.812	2.452.628.651	31,08%	132,70%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	961.875.412	264.250.381	27,47%	131,84%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>189.000.000</b>	<b>74.946.000</b>	<b>39,65%</b>	<b>470,09%</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	189.000.000	74.946.000	39,65%	470,09%
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>1.266.765.000</b>	<b>452.727.527</b>	<b>35,74%</b>	<b>303,16%</b>
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.266.765.000	452.727.527	35,74%	303,16%
<b>*</b>	<b>2. Đơn vị: Chi cục Kiểm lâm</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>52.765.350.000</b>	<b>11.981.824.141</b>	<b>22,71%</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>46.463.150.000</b>	<b>10.671.922.309</b>	<b>22,97%</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	38.628.000.000	9.902.823.898	25,64%	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTL 114)	615.000.000			
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.220.150.000	769.098.411	<b>10,65%</b>	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>6.194.200.000</b>	<b>1.261.437.145</b>	<b>20,36%</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.876.200.000	211.043.653	11,25%	
2.3	Kiểm lâm địa bàn	4.288.000.000	1.050.393.492	24,50%	
2.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	30.000.000			
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp Đào tạo nghiệp vụ</b>	<b>108.000.000</b>	<b>48.464.687</b>	<b>44,87%</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	108.000.000	48.464.687	44,87%	
<b>*</b>	<b>2.1. Đơn vị: Cơ quan Chi cục Kiểm lâm</b>				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>11.825.406.000</b>	<b>2.171.729.015</b>	<b>15%</b>	<b>81%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>10.567.206.000</b>	<b>2.037.999.238</b>	<b>19,29%</b>	<b>62%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.368.056.000	1.817.619.438	33,86%	0%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTL 114)	88.000.000	0	0,00%	19%
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.111.150.000	220.379.800	4,31%	15%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>1.150.200.000</b>	<b>85.265.090</b>	<b>7,41%</b>	<b>0%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				15%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.120.200.000	85.265.090	7,61%	
2.3	Kiểm lâm địa bàn				
2.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	30.000.000			0%
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp Đào tạo nghiệp vụ</b>	<b>108.000.000</b>	<b>48.464.687</b>	<b>44,87%</b>	<b>1308%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	108.000.000	48.464.687	44,87%	50%
<b>*</b>	<b>2.2. Đơn vị: Hạt Kiểm lâm huyện An Lão</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>6.325.089.000</b>	<b>1.431.130.807</b>	<b>23%</b>	<b>233%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>5.637.089.000</b>	<b>1.322.570.997</b>	<b>23%</b>	<b>170%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.200.089.000	1.212.149.897	23%	104%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTL114)	72.000.000		0%	
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	365.000.000	110.421.100	30%	66%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>688.000.000</b>	<b>108.559.810</b>	<b>16%</b>	<b>64%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	66.000.000		0%	
2.3	Kiểm lâm địa bàn	622.000.000	108.559.810	17%	64%
<b>*</b>	<b>2.3. Đơn vị: Hạt Kiểm lâm Thị xã An Nhơn</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>6.325.089.000</b>	<b>1.431.130.807</b>	<b>23%</b>	<b>233%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>5.637.089.000</b>	<b>1.322.570.997</b>	<b>23%</b>	<b>170%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.200.089.000	1.212.149.897	23%	104%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTL114)	72.000.000	0	0%	0%
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	365.000.000	110.421.100	30%	66%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>688.000.000</b>	<b>108.559.810</b>	<b>16%</b>	<b>64%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	66.000.000			
2.3	Kiểm lâm địa bàn	622.000.000	108.559.810	17%	64%
<b>* 2.4. Đơn vị: Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>1.911.069.000</b>	<b>580.160.248</b>	<b>30%</b>	<b>646%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.835.069.000</b>	<b>538.762.826</b>	<b>29%</b>	<b>355%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.629.069.000	444.901.200	27%	191%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTL114)	26.000.000	0	0%	0%
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	180.000.000	93.861.626	52%	165%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>76.000.000</b>	<b>41.397.422</b>	<b>54%</b>	<b>290%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	76.000.000	41.397.422	54%	290%
2.3	Kiểm lâm địa bàn				
<b>* 2.5. Hạt Kiểm lâm thị xã Hoài Nhơn</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>2.615.928.000</b>	<b>592.124.290</b>	<b>23%</b>	<b>308%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>2.310.842.000</b>	<b>509.928.390</b>	<b>22%</b>	<b>153%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.164.842.000	493.517.091	23%	95%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTL114)	37.000.000	0	0%	0%
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	109.000.000	16.411.299	15%	58%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>305.086.000</b>	<b>82.195.900</b>	<b>27%</b>	<b>155%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	71.000.000	9.681.590	14%	30%
2.3	Kiểm lâm địa bàn	234.086.000	72.514.310	31%	125%
<b>* 2.6. Hạt Kiểm lâm thị xã Hoài Ân</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>4.468.944.000</b>	<b>1.066.266.769</b>	<b>24%</b>	<b>344%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>3.736.030.000</b>	<b>857.705.308</b>	<b>23%</b>	<b>190%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.484.030.000	839.499.308	24%	133%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTL114)	61.000.000	0	0%	0%
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	191.000.000	18.206.000	10%	57%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>732.914.000</b>	<b>208.561.461</b>	<b>28%</b>	<b>154%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	66.000.000	17.610.000	27%	123%
2.3	Kiểm lâm địa bàn	666.914.000	190.951.461	29%	31%
<b>* 2.7. Hạt Kiểm lâm huyện Phù Cát</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>3.058.204.000</b>	<b>747.261.054</b>	<b>24%</b>	<b>502%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>2.677.750.000</b>	<b>665.939.039</b>	<b>25%</b>	<b>275%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.538.750.000	639.975.618	25%	154%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTL114)	37.000.000			
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	102.000.000	25.963.421	25%	121%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>380.454.000</b>	<b>81.322.015</b>	<b>21%</b>	<b>227%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	71.000.000	11.176.765	16%	94%
2.3	Kiểm lâm địa bàn	309.454.000	70.145.250	23%	133%
<b>* 2.8. Hạt Kiểm lâm huyện Phù Mỹ</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>2.439.220.000</b>	<b>602.810.757</b>	<b>25%</b>	<b>392%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>2.156.220.000</b>	<b>550.782.209</b>	<b>26%</b>	<b>243%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.010.220.000	529.228.109	26%	169%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTL114)	37.000.000	0	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	109.000.000	21.554.100	20%	74%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>283.000.000</b>	<b>52.028.548</b>	<b>18%</b>	<b>149%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	71.000.000	1.602.000	2%	4%
2.3	Kiểm lâm địa bàn	212.000.000	50.426.548	24%	145%
<b>*</b>	<b>2.9. Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước_Tp. Quy Nhơn</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>2.860.000.000</b>	<b>607.242.183</b>	<b>21%</b>	<b>381%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>2.590.000.000</b>	<b>537.110.498</b>	<b>21%</b>	<b>156%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.444.000.000	526.389.398	22%	120%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTI 114)	37.000.000			
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	109.000.000	10.721.100	10%	36%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>270.000.000</b>	<b>70.131.685</b>	<b>26%</b>	<b>225%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	66.000.000	8.965.100	14%	105%
2.3	Kiểm lâm địa bàn	204.000.000	61.166.585	30%	121%
<b>*</b>	<b>2.10. Hạt Kiểm lâm huyện Tây Sơn</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>3.946.000.000</b>	<b>1.041.799.748</b>	<b>26%</b>	<b>541%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>3.361.000.000</b>	<b>883.169.962</b>	<b>26%</b>	<b>276%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.118.000.000	820.141.072	26%	155%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTI 114)	50.000.000	0	0%	0%
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	193.000.000	63.028.890	33%	120%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>585.000.000</b>	<b>158.629.786</b>	<b>27%</b>	<b>265%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	66.000.000	28.045.686	42%	136%
2.3	Kiểm lâm địa bàn	519.000.000	130.584.100	25%	129%
<b>*</b>	<b>2.11. Hạt Kiểm lâm huyện Vân Canh</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>5.289.490.000</b>	<b>1.147.414.268</b>	<b>22%</b>	<b>400%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>4.703.944.000</b>	<b>990.454.003</b>	<b>21%</b>	<b>279%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.433.944.000	947.737.356	21%	138%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTI 114)	72.000.000		0%	
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	198.000.000	42.716.647	22%	142%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>585.546.000</b>	<b>156.960.265</b>	<b>27%</b>	<b>121%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	71.000.000	4.500.000	6%	16%
2.3	Kiểm lâm địa bàn	514.546.000	152.460.265	30%	105%
<b>*</b>	<b>2.12. Hạt Kiểm lâm huyện Vĩnh Thạnh</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>6.145.000.000</b>	<b>1.553.665.732</b>	<b>25%</b>	<b>374%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>5.159.000.000</b>	<b>1.337.280.569</b>	<b>26%</b>	<b>238%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.635.000.000	1.223.219.213	26%	126%
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (CCTI 114)	72.000.000			
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	452.000.000	114.061.356	25%	112%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>986.000.000</b>	<b>216.385.163</b>	<b>22%</b>	<b>136%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	66.000.000	2.800.000	4%	
2.3	Kiểm lâm địa bàn	920.000.000	213.585.163	23%	136%
<b>*</b>	<b>3. Đơn vị: Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>1.510.000.000</b>	<b>471.658.500</b>	<b>31,24%</b>	<b>144,58%</b>

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Phí kiểm dịch động vật	1.500.000.000	467.908.500	31,19%	144,86%
2	Lệ phí	10.000.000	3.750.000	37,50%	116,46%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>1.350.000.000</b>	<b>142.819.500</b>	<b>10,58%</b>	<b>104,80%</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.350.000.000</b>	<b>142.819.500</b>	<b>10,58%</b>	<b>104,80%</b>
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	950.400.000	142.819.500	15,03%	104,80%
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	399.600.000			
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>				
<b>1</b>	<b>Phí, Lệ phí</b>	<b>160.000.000</b>	<b>50.540.850</b>	<b>31,59%</b>	<b>142,29%</b>
1.1	Phí kiểm dịch động vật	150.000.000	46.790.850	31,19%	144,86%
1.2	Lệ phí	10.000.000	3.750.000	37,50%	116,46%
<b>2</b>	<b>Phí</b>				
	Phí thẩm định thiết kế KT, dự toán XDCT				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>19.483.400.000</b>	<b>1.456.596.101</b>	<b>7,48%</b>	<b>65,82%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>3.532.000.000</b>	<b>661.798.059</b>	<b>18,74%</b>	<b>47,72%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.135.000.000	576.555.203	18,39%	53,87%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	397.000.000	85.242.856	21,47%	119,86%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và CN</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>252.000.000</b>	<b>68.770.200</b>	<b>27,29%</b>	
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	252.000.000	68.770.200	27,29%	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>15.552.000.000</b>	<b>655.327.842</b>	<b>4,21%</b>	<b>79,31%</b>
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.182.000.000	487.914.424	22,36%	90,50%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.370.000.000	167.413.418	1,25%	58,29%
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>147.400.000</b>	<b>70.700.000</b>	<b>47,96%</b>	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	147.400.000	70.700.000	47,96%	
<b>*</b>	<b>4. Chi cục Thủy lợi</b>				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>10.974.325.743</b>	<b>1.546.179.059</b>	<b>14,09%</b>	<b>96,97%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>10.974.325.743</b>	<b>1.546.179.059</b>	<b>14,09%</b>	<b>96,97%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>2.833.610.189</b>	<b>717.129.808</b>	<b>25,31%</b>	<b>122,47%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.759.254.036	709.681.748	25,72%	136,25%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	74.356.153	7.448.060	10,02%	11,52%
<b>2</b>	<b>Chi hoạt động sự nghiệp</b>	<b>8.072.715.554</b>	<b>829.049.251</b>	<b>10,27%</b>	<b>82,17%</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.214.487.848	287.000.747	23,63%	156,87%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.858.227.706	542.048.504	7,90%	65,63%
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>68.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0,00%</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	68.000.000	0	0,00%	
<b>*</b>	<b>5. Đơn vị: Văn phòng điều phối XDNTM</b>				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>3.717.605.576</b>	<b>591.665.926</b>	<b>15,92%</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.033.000.000</b>	<b>265.233.962</b>	<b>25,68%</b>	<b>135,77%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	853.000.000	215.873.962	25,31%	134,02%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	180.000.000	49.360.000	27,42%	143,98%
<b>2</b>	<b>Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng NTM</b>	<b>2.684.605.576</b>	<b>326.431.964</b>	<b>12,16%</b>	<b>81,18%</b>

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.684.605.576	326.431.964	12,16%	81,18%
<b>* 6. Đơn vị: Ban quản lý rừng đặc dụng An Toàn</b>					
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giao dịch, tạo tạo và dạy nghề</b>				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.107.000.000	758.218.000	18,46%	117,107%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.748.939.000	286.400.000	6,03%	38,968%
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.399.847.000	466.616.000	33,00%	100,00%
<b>* 7. Chi cục Quản lý Chất lượng NLS và TS</b>					
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>175.000.000</b>	<b>45.150.000</b>	<b>26%</b>	<b>105%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>175.000.000</b>	<b>45.150.000</b>	<b>26%</b>	<b>105%</b>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>140.000.000</b>	<b>18.346.100</b>	<b>13%</b>	<b>51%</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>140.000.000</b>	<b>18.346.100</b>	<b>13%</b>	<b>51%</b>
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	92.400.000	18.346.100	20%	231%
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	47.600.000	0	0%	0%
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>35.000.000</b>	<b>9.030.000</b>	<b>26%</b>	<b>105%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>35.000.000</b>	<b>9.030.000</b>	<b>26%</b>	<b>105%</b>
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>3.345.000.000</b>	<b>659.743.674</b>	<b>20%</b>	<b>70%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>3.345.000.000</b>	<b>659.743.674</b>	<b>20%</b>	<b>70%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính (340-341)</b>	<b>2.627.000.000</b>	<b>636.639.524</b>	<b>24%</b>	<b>123%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.550.000.000	626.839.524	25%	116%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	77.000.000	9.800.000	13%	766%
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế (280-284)</b>	<b>718.000.000</b>	<b>23.104.150</b>	<b>3%</b>	<b>13%</b>
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	718.000.000	23.104.150	3%	42%
<b>* 8. Chi cục Trồng trọt và BVTV</b>					
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp NS phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>60.600.000</b>	<b>27.650.000</b>	<b>45,63%</b>	<b>44,85%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>600.000</b>	<b>150.000</b>	<b>25,00%</b>	<b>33,33%</b>
1.1	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	600.000	150.000	25,00%	33,33%
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>60.000.000</b>	<b>27.500.000</b>	<b>45,83%</b>	<b>44,93%</b>
2.1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	24.000.000	20.800.000	86,67%	39,39%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2.2	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	20.000.000	5.500.000	27,50%	91,67%
2.3	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV	13.200.000	1.200.000	9,09%	50,00%
2.4	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.800.000	0		
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>44.280.000</b>	<b>14.076.000</b>	<b>31,79%</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>44.280.000</b>	<b>14.076.000</b>	<b>31,79%</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	29.220.000	14.076.000	48,17%	
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	15.060.000	0		
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>16.320.000</b>	<b>7.850.000</b>	<b>48,10%</b>	<b>43,11%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>600.000</b>	<b>150.000</b>	<b>25,00%</b>	<b>33,33%</b>
1.1	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	600.000	150.000	25,00%	33,33%
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>15.720.000</b>	<b>7.700.000</b>	<b>48,98%</b>	<b>43,36%</b>
2.1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	7.200.000	6.240.000	86,67%	39,39%
2.2	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	4.000.000	1.100.000	27,50%	91,67%
2.3	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV	3.960.000	360.000	9,09%	50,00%
2.4	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	560.000			
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>5.465.372.752</b>	<b>1.122.071.008</b>	<b>20,53%</b>	<b>123,57%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>5.465.372.752</b>	<b>1.122.071.008</b>	<b>20,53%</b>	<b>123,57%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính - 340</b>	<b>2.723.237.217</b>	<b>561.539.205</b>	<b>20,62%</b>	<b>104,42%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - 340/13+14	2.563.237.217	531.075.605	20,72%	101,82%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - 304/12	160.000.000	30.463.600	19,04%	187,79%
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế -280 (Sự nghiệp Nông nghiệp)</b>	<b>2.742.135.535</b>	<b>560.531.803</b>	<b>20,44%</b>	<b>151,40%</b>
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - 281/13+14	834.579.535	205.018.803	24,57%	132,82%
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - 281/12	1.841.185.000	351.687.000	19,10%	<b>162,92%</b>
6.3	Kinh phí đề án tăng cường năng lực QLCL ATTP (281/14)	16.371.000	3.826.000	23,37%	
6.4	Kinh phí đào tạo	50.000.000	0		
*	<b>9. Chi cục Thủy sản</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>3.942.000.000</b>	<b>508.870.000</b>	<b>12,91%</b>	<b>68,83%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>13.000.000</b>	<b>42.870.000</b>	<b>329,77%</b>	<b>1043,07%</b>
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT230/2016)	13.000.000	42.870.000	329,77%	1043,07%



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Lệ phí				
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>3.929.000.000</b>	<b>466.000.000</b>	<b>11,86%</b>	<b>63,38%</b>
	Phí đăng kiểm ATKTTTC, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT94/2021/TT-BTC)	3.903.000.000	408.500.000	10,47%	55,56%
	Phí thanh toán quản lý chất lượng A1TT trong lĩnh vực nông nghiệp (TT286/2016/TT-BTC và TT44/2018/TT-BTC)	26.000.000	57.500.000	221,15%	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>1.947.000.000</b>	<b>768.821.721</b>	<b>39,49%</b>	<b>93,19%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.947.000.000</b>	<b>768.821.721</b>	<b>39,49%</b>	<b>93,19%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	747.000.000	264.585.693	35,42%	32,07%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.200.000.000	504.236.028	42,02%	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>408.500.000</b>	<b>95.220.000</b>	<b>23,31%</b>	<b>93,21%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>13.000.000</b>	<b>42.870.000</b>	<b>329,77%</b>	<b>1043,07%</b>
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT230/2016)	13.000.000	42.870.000	329,77%	1043,07%
	Lệ phí...				
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>395.500.000</b>	<b>52.350.000</b>	<b>13,24%</b>	<b>53,39%</b>
	Phí đăng kiểm ATKTTTC, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT94/2021/TT-BTC) 10%	390.300.000	40.850.000	10,47%	41,67%
	Phí thanh toán quản lý chất lượng A1TT trong lĩnh vực nông nghiệp (TT286/2016/TT-BTC và TT44/2018/TT-BTC) 20%	5.200.000	11.500.000	221,15%	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>14.562.040.000</b>	<b>4.745.977.728</b>	<b>32,59%</b>	<b>326,70%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>6.930.120.000</b>	<b>1.348.625.355</b>	<b>19,46%</b>	<b>136,02%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.963.000.000	1.117.448.254	22,52%	151,19%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.967.120.000	231.177.101	11,75%	91,06%
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế - Sự nghiệp thủy sản, nông nghiệp</b>	<b>6.640.000.000</b>	<b>2.405.432.373</b>	<b>36,23%</b>	<b>521,53%</b>
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (thủy sản)	1.539.000.000	441.235.615	28,67%	139,46%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (thủy sản)	4.291.000.000	1.154.196.758	26,90%	796,92%
6.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nông nghiệp)	810.000.000	810.000.000	100,00%	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>991.920.000</b>	<b>991.920.000</b>	<b>100,00%</b>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	991.920.000	991.920.000	100,00%	
<b>*</b>	<b>10. Chi cục Phát triển nông thôn</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>4.437.221.000</b>	<b>871.918.000</b>	<b>19,65%</b>	<b>116%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>4.437.221.000</b>	<b>871.918.000</b>	<b>19,65%</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>3.764.606.000</b>	<b>601.318.000</b>	<b>15,97%</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.701.868.000	573.710.000	21,23%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.062.738.000	27.608.000	2,60%	
a	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Chi bộ trực thuộc	3.000.000	858.000	28,60%	
b	Chi phí mua sắm, sửa chữa tài sản	855.000.000		0,00%	
c	Nhiệm vụ (tuyên truyền di dân và chi phí giám sát đào tạo nghề lao động nông thôn)	72.000.000	16.322.000	22,67%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
d	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động HTX nông nghiệp	36.000.000	10.428.000	28,97%	
e	Kinh phí xét công nhận làng nghề truyền thống	49.000.000		0,00%	
f	Kinh phí tổ chức tham quan các dự án nền kết do UBND tỉnh phê duyệt trên địa bàn tỉnh	45.000.000			
g	Cải cách tiền lương	2.738.000			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>42.753.000</b>			
	Kinh phí tham gia Festival quốc tế ngành hàng lúa gạo Việt Nam - Hậu Giang	42.753.000			
<b>3</b>	<b>Chi Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>370.753.000</b>	<b>154.552.000</b>	41,69%	
3.1	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình. - Loại 070 - Khoản 098. Mã CTMT: 0477, MDP: 014 - Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	200.000.000	144.303.000	72,15%	
3.2	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình. - Loại 070 - Khoản 098. Mã CTMT: 0477, MDP: 024 - Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	30.000.000			
3.3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình. - Loại 070 - Khoản 098. Mã CTMT: 0477, MDP: 013 - Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	25.753.000	10.249.000	39,80%	
3.4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình. - Loại 070 - Khoản 098. Mã CTMT: 0477, MDP: 014 - Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	100.000.000			
3.5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình. - Loại 070 - Khoản 098. Mã CTMT: 0477, MDP: 024 - Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	15.000.000			
<b>4</b>	<b>Chi Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>16.396.000</b>	<b>7.906.000</b>	48,22%	
4.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình. - Loại 280- khoản 281. Mã CTMT: 0521, MDP: 013 - Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	5.396.000	5.396.000	100,00%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III Năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
4.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình. - Loại 280- khoản 281. Mã CTMT: 0521, MDP: 014 - Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	11.000.000	2.510.000	22,82%	
<b>5</b>	<b>Chi Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>242.713.000</b>	<b>108.142.000</b>	44,56%	
5.1	- Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất (Loại 280-Khoản 281. Mã CTMT: 0493, MDP: 023)	41.392.000	24.000.000	57,98%	
5.2	- Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất (Loại 280-Khoản 281. Mã CTMT: 0493, MDP: 014)	201.321.000	84.142.000	41,79%	
<b>*</b>	<b>11. Đơn vị: Trung tâm Khuyến nông</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>13.919.910.000</b>	<b>7.323.800.000</b>	<b>52,61%</b>	<b>142%</b>
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.752.410.000	2.907.000.000	61,17%	121%
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.167.500.000	4.416.800.000	48,18%	159%
<b>*</b>	<b>12. Trung tâm Giống nông nghiệp</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>10.174.267.000</b>	<b>8.585.487.556</b>	<b>84,38%</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>10.174.267.000</b>	<b>8.585.487.556</b>	<b>84,38%</b>	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>10.174.267.000</b>	<b>8.585.487.556</b>	<b>84,38%</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.174.267.000	8.585.487.556	84,38%	
-	Chi đặt năng trợ gia sản xuất cùng ứng rơm giữ giống gốc, giống vật nuôi, giống thủy sản	5.108.037.000	4.815.282.736	94,27%	
-	Kinh phí thực hiện Chính sách bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025	4.092.000.000	3.682.544.820	89,99%	
-	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	500.000.000	0	0,00%	
-	KP hợp tác với 04 tỉnh Nam Lào	392.000.000	5.430.000	1,39%	
-	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế	82.230.000	82.230.000	100,00%	